



### Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **take pleasure in sth/doing sth: thích cái gì /làm gì**

**Tạm dịch:** Our beach tour is perfect for those who (1) \_\_\_\_\_ immense pleasure in soaking up tropical vibes. (*Chuyến du lịch bãi biển của chúng tôi là lựa chọn hoàn hảo cho những ai **đam mê** tận hưởng không khí nhiệt đới.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 2 [695303]:** A. which provides      B. providing      C. provided      D. are provided

### Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

#### \*Ta có:

- Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ.

Trong câu đã có động từ chính "are" ⇒ động từ "provide" phải ở dạng rút gọn MĐQH.

- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **V\_ing** ⇒ providing

**Tạm dịch:** The pristine shores and vibrant coral reefs (2) \_\_\_\_\_ visitors the chance to experience nature's wonders firsthand are the highlights of this tropical paradise. (*Những bãi cát nguyên sơ và rạn san hô đầy sắc màu **cho bạn cơ hội trải nghiệm** vẻ đẹp kỳ diệu của thiên nhiên.*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 3 [695304]:** A. peace      B. peaceful      C. peacefully      D. peacefulness

### Kiến thức về loại từ:

#### \*Xét các đáp án:

A. peace /pi:s/ (n): hòa bình

B. peaceful /'pi:sfl/ (adj): yên bình

C. peacefully /'pi:sfəli/ (adv): một cách yên bình

D. peacefulness /'pi:sflnəs/ (n): sự yên bình

Dựa vào chỗ trống ở trước cụm danh từ "sea breeze" → Chỗ trống phải là tính từ "peaceful" (Theo quy tắc trước danh từ/cụm danh từ là tính từ).

**Tạm dịch:** You will bask in the warm sun, feel the (3) \_\_\_\_\_ sea breeze, and leave your worries behind. (*Bạn sẽ được tắm mình trong ánh nắng ấm áp, cảm nhận làn gió biển **êm đềm** và gạt bỏ mọi lo âu.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 4 [695305]:** A. to bring      B. bringing      C. to bringing      D. bring

### Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

#### \*Ta có:

- forget to do sth: quên phải làm gì
- forget doing sth: đã quên làm gì

Dựa vào ngữ cảnh đây là lời nhắc nhở đừng quên làm gì → to bring

**Tạm dịch:** Don't forget (4) \_\_\_\_\_ your swimsuit and sunscreen for a full day of fun! (Đừng quên **mang theo** đồ bơi và kem chống nắng để sẵn sàng cho một ngày trọn vẹn niềm vui!)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 5 [695306]:** A. adventure island exciting  
C. exciting adventure island

B. island adventure exciting  
D. exciting island adventure

### Kiến thức về trật tự từ trong câu:

#### \*Ta có:

Sau tính từ sở hữu "our" ⇒ vị trí chỗ trống cần danh từ/cụm danh từ

- adventure /əd'ventʃər/ (n): chuyến phiêu lưu, thám hiểm
- island /'aɪlənd/ (n): đảo
- exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (adj): thú vị

⇒ Trong câu này, **island** đóng vai trò bổ nghĩa cho **adventure**, làm rõ rằng đây là một chuyến thám hiểm ở đảo.

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ**

⇒ Tính từ **exciting** phải đứng trước cụm danh từ **island adventure**

⇒ Trật tự đúng: **exciting island adventure**

**Tạm dịch:** Led by friendly locals, our (5) \_\_\_\_\_ ensures you get the most out of each location, with unique experiences crafted just for you. (Được dẫn dắt bởi những người dân địa phương thân thiện, **chuyến phiêu lưu đảo thú vị** của chúng tôi sẽ đảm bảo bạn khám phá trọn vẹn từng điểm đến với những trải nghiệm độc đáo dành riêng cho bạn.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 6 [695307]:** A. for

B. in

C. on

D. to

### Kiến thức về giới từ:

Ta có: **welcome S.O to a place**: chào mừng ai đến với địa điểm nào

**Tạm dịch:** Book now, and let us welcome you (6) \_\_\_\_\_ a sunny getaway you'll never forget! (Hãy đặt chỗ ngay hôm nay, và để chúng tôi chào đón bạn đến một kỳ nghỉ đầy nắng mà bạn sẽ không bao giờ quên!)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

☕ **Make a Difference – Volunteer with Us!** ☕  
**Your time and kindness can change lives.**

**Why Volunteer?**

Volunteering opens doors to new experiences, helping you connect with (7) \_\_\_\_\_ while making a real impact. You'll meet people from different backgrounds and learn from diverse perspectives. It's a meaningful way to (8) \_\_\_\_\_ to people who are in need, making a positive difference for yourself and those around you.

**Ways to Contribute**

- **Community Clean-Up** 🌳

Be part of our (9) \_\_\_\_\_ to restore beauty to local parks and streets. Together, we create a cleaner, more welcoming space that everyone can enjoy and feel proud of.

- **Mentorship for Youth** 👤🎓

Step into a rewarding role as a mentor, helping students navigate their studies and set meaningful goals. Encourage them to build confidence and grow the skills they need to thrive. Your (10) \_\_\_\_\_ can be the spark that motivates a young mind to aim higher and achieve more.

- **Elderly Care Visits** ❤️

Spend time with seniors in care facilities, sharing stories and listening to theirs. (11) \_\_\_\_\_ these small acts of companionship, their days become brighter and more joyful. Your presence can (12) \_\_\_\_\_ their spirits and bring them comfort when they need it most.

**DỊCH BÀI:**

**TẠO SỰ KHÁC BIỆT – HÃY THAM GIA TÌNH NGUYỆN CÙNG CHÚNG TÔI!** Thời gian và lòng tốt của bạn có thể thay đổi cuộc sống. Tình nguyện mang lại cho bạn cơ hội trải nghiệm mới, giúp kết nối với mọi người và tạo ra tác động tích cực. Bạn sẽ gặp gỡ những người đến từ nhiều hoàn cảnh khác nhau và học hỏi từ nhiều góc nhìn đa dạng. Đây là cách đầy ý nghĩa để giúp đỡ những người đang cần, tạo ra giá trị cho cả bạn và những người xung quanh.

**Cách Bạn Có Thể Góp Phần**

- **Dọn Dẹp Cộng Đồng**

Hãy tham gia vào sứ mệnh làm đẹp công viên và đường phố địa phương. Cùng nhau, chúng ta tạo nên không gian sạch sẽ, thân thiện, nơi mọi người đều có thể tự hào và vui sống.

- **Hướng Dẫn Thanh Thiếu Niên**

Đóng vai trò là người cố vấn, hỗ trợ các em học sinh định hướng học tập và đặt ra những mục tiêu có ý nghĩa. Hãy khuyến khích các em tự tin phát triển kỹ năng để thành công. Sự hướng dẫn của bạn có thể là nguồn động lực giúp các em phấn đấu đạt được ước mơ.

- **Thăm Nom Người Cao Tuổi**

Dành thời gian đến thăm các cụ trong viện dưỡng lão, cùng chia sẻ và lắng nghe câu chuyện của họ. Những hành động nhỏ này sẽ làm cho những ngày tháng của họ trở nên sáng sủa và vui vẻ hơn. Sự hiện diện của bạn có thể nâng cao tinh thần và mang lại sự an ủi cho họ khi họ cần nhất.

**Question 7 [695308]:** A. others

B. another

C. other

D. the others

**Kiến thức về lượng từ:**

**\*Xét các đáp án:**

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác

C. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

D. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

- Sau chỗ trống không có danh từ nào  $\Rightarrow$  loại B, C.

- Dựa vào ngữ cảnh, câu này muốn nói đến cơ hội kết nối với những người khác nói chung khi làm tình nguyện  $\Rightarrow$  Chọn others

**Tạm dịch:** Volunteering opens doors to new experiences, helping you connect with (7) \_\_\_\_\_ while making a real impact. (*Tình nguyện mang lại cho bạn cơ hội trải nghiệm mới, giúp kết nối với mọi người và tạo ra tác động tích cực.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 8 [695309]:** A. turn out

B. make out

C. reach out

D. keep out

**Kiến thức về cụm động từ:**

**\*Xét các đáp án:**

A. turn out: hóa ra là, trở nên

B. make out: hiểu ra, nhận ra (đặc biệt khi khó thấy hoặc nghe rõ)

C. reach out: liên lạc với, vươn tay ra giúp đỡ, tiếp cận với

D. keep out: ngăn không cho vào, tránh xa khỏi, không cho tiếp cận

**Tạm dịch:** It's a meaningful way to (8) \_\_\_\_\_ to people who are in need, making a positive difference for yourself and those around you. (*Đây là cách đầy ý nghĩa để giúp đỡ những người đang cần, tạo ra giá trị cho cả bạn và những người xung quanh.*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

**Question 9 [695310]:** A. reason

B. excuse

C. purpose

D. mission



**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. reason /'ri:zn/ (n): lý do, nguyên nhân
- B. excuse /ɪk'skju:s/ (n): lời bào chữa, lý do thoái thác
- C. purpose /'pɜ:pəs/ (n): mục đích
- D. mission /'mɪʃn/ (n): sứ mệnh, nhiệm vụ

**Tạm dịch:** Be part of our (9) \_\_\_\_\_ to restore beauty to local parks and streets. Together, we create a cleaner, more welcoming space that everyone can enjoy and feel proud of. (*Hãy tham gia vào sứ mệnh làm đẹp công viên và đường phố địa phương.*)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

**Question 10 [695311]:** A. permission      B. guidance      C. application      D. dependence

**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. permission /pə'mɪʃn/ (n): sự cho phép
- B. guidance /'gaɪdns/ (n): sự hướng dẫn, chỉ dẫn
- C. application /,æplɪ'keɪʃn/ (n): ứng dụng, đơn xin
- D. dependance /dɪ'pendəns/ (n): sự phụ thuộc

**Tạm dịch:** Step into a rewarding role as a mentor, helping students navigate their studies and set meaningful goals. Encourage them to build confidence and grow the skills they need to thrive. Your (10) \_\_\_\_\_ can be the spark that motivates a young mind to aim higher and achieve more. (*Đóng vai trò là người cố vấn, hỗ trợ các em học sinh định hướng học tập và đặt ra những mục tiêu có ý nghĩa. Hãy khuyến khích các em tự tin phát triển kỹ năng để thành công. Sự hướng dẫn của bạn có thể là nguồn động lực giúp các em phấn đấu đạt được ước mơ.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

**Question 11 [695312]:** A. owing to      B. regardless of      C. instead of      D. except for

**Kiến thức về từ vựng - nghĩa của từ:**

- A. Owing to: Do, Bởi vì
- B. Regardless of: Bất chấp
- C. Instead of: Thay vì
- D. Except for: Ngoại trừ

**Tạm dịch:** Spend time with seniors in care facilities, sharing stories and listening to theirs. (11) \_\_\_\_\_ these small acts of companionship, their days become brighter and more joyful. (*Dành thời gian đến thăm các cụ trong viện dưỡng lão, cùng chia sẻ và lắng nghe câu chuyện của họ. Những hành động nhỏ này sẽ làm cho những ngày tháng của họ trở nên sáng sủa và vui vẻ hơn. Sự hiện diện của bạn có thể nâng cao tinh thần và mang lại sự an ủi cho họ khi họ cần nhất.*)  
Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

**Question 12 [695313]:** A. regulate                      B. imitate                      C. evaluate                      D. elevate

**Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:**

**\*Xét các đáp án:**

- A. regulate /'regjuleɪt/ (v): điều chỉnh, kiểm soát (đặc biệt là bằng luật lệ hoặc quy định)
- B. imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): bắt chước, làm theo (hành động, cử chỉ hoặc phong cách của người khác)
- C. evaluate /ɪ'veæljuːeɪt/ (v): đánh giá, thẩm định (để xác định giá trị, chất lượng hoặc mức độ của điều gì đó)
- D. elevate /'elɪveɪt/ (v): nâng lên, nâng cao (về mức độ, vị trí hoặc tinh thần)

**Tạm dịch:** Your presence can (12) \_\_\_\_\_ their spirits and bring them comfort when they need it most. (*Sự hiện diện của bạn có thể nâng cao tinh thần và mang lại sự an ủi cho họ khi họ cần nhất.*)  
Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13 [695314]:**

- a. Alice: Sure! Just go straight down this road and take a right at the first intersection. It will be on your left.
- b. Bella: Excuse me, can you tell me where the nearest bakery is? I'm really in the mood for some pastries!
- c. Bella: Thank you so much! I really appreciate your help.

- A. c-a-b                      B. b-a-c                      C. c-b-a                      D. a-c-b

### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**b.** Bella: Excuse me, can you tell me where the nearest bakery is? I'm really in the mood for some pastries! (*Xin lỗi, bạn có thể chỉ tôi tiệm bánh gần nhất ở đâu không? Tôi rất thèm ăn bánh ngọt!*)

**a.** Alice: Sure! Just go straight down this road and take a right at the first intersection. It will be on your left. (*Chắc chắn rồi! Bạn đi thẳng con đường này, rồi rẽ phải ở ngã tư đầu tiên. Tiệm bánh sẽ ở bên tay trái của bạn.*)

**c.** Bella: Thank you so much! I really appreciate your help. (*Cảm ơn bạn rất nhiều! Tôi thật sự trân trọng sự giúp đỡ của bạn.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-a-c**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

### Question 14 [695315]:

- a. David: That's a great idea! We could partner with local businesses for supplies.
- b. Lisa: What if we organized a community clean-up? It could really raise awareness.
- c. Lisa: Hey David, have you noticed the plastic waste in our parks? It's really concerning!
- d. Lisa: Exactly! And we should promote it on social media to get more people involved.

A. c-e-b-a-d

B. a-b-d-c-e

C. b-a-e-d-c

D. c-a-d-b-e



### Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**c.** Lisa: Hey David, have you noticed the plastic waste in our parks? It's really concerning! (*Này David, bạn có để ý đến lượng rác nhựa trong các công viên của chúng ta không? Thật sự rất đáng lo ngại!*)

**e.** David: Yes, it's disheartening. We need to take more responsibility for our waste. (*Đúng, thật là nản quá. Chúng ta cần có trách nhiệm hơn với rác thải của mình.*)

**b.** Lisa: What if we organized a community clean-up? It could really raise awareness. (*Hay là chúng ta tổ chức một buổi dọn dẹp cộng đồng? Điều đó có thể thực sự nâng cao nhận thức.*)

**a.** David: That's a great idea! We could partner with local businesses for supplies. (*Ý tưởng hay đấy! Chúng ta có thể hợp tác với các doanh nghiệp địa phương để có được đồ dùng.*)

**d.** Lisa: Exactly! And we should promote it on social media to get more people involved. (*Chính xác! Và chúng ta nên quảng bá nó trên mạng xã hội để thu hút thêm nhiều người tham gia.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - e - b - a - d**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

### Question 15 [695316]:

Dear Emma,

- a. Raising awareness about mental health can help reduce stigma and encourage open conversations among friends and family.
- b. In today's fast-paced world, mental health often takes a backseat to other pressing issues.
- c. I would love to discuss this further with you; perhaps we can meet up for coffee sometime soon!
- d. I hope this letter finds you well. I wanted to take a moment to share my thoughts on a topic that has been on my mind lately: the importance of mental health awareness.
- e. However, I believe it is crucial for us to prioritize our mental well-being, just as we do with our physical health.

Warm regards,

Jane

A. e-b-d-a-c

B. c-d-b-e-a

C. b-a-d-e-c

D. d-b-e-a-c

\*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Emma (*Emma thân mến*),

**d.** I hope this letter finds you well. I wanted to take a moment to share my thoughts on a topic that has been on my mind lately: the importance of mental health awareness. (*Tôi hy vọng lá thư này sẽ đến tay bạn trong trạng thái tốt đẹp. Tôi muốn nhân dịp này chia sẻ với bạn một suy nghĩ mà tôi đang băn khoăn gần đây: tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về sức khỏe tâm thần.*)

**b.** In today's fast-paced world, mental health often takes a backseat to other pressing issues. (*Trong xã hội hiện nay với nhịp sống hối hả, sức khỏe tinh thần thường bị lãng quên so với những vấn đề cấp bách khác.*)

**e.** However, I believe it is crucial for us to prioritize our mental well-being, just as we do with our physical health. (*Tuy nhiên, tôi tin rằng chúng ta cần phải coi trọng sức khỏe tinh thần, giống như chúng ta chăm sóc sức khỏe thể chất vậy.*)

**a.** Raising awareness about mental health can help reduce stigma and encourage open conversations among friends and family. (*Việc nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần sẽ giúp giảm bớt sự kỳ thị và khuyến khích những cuộc trò chuyện cởi mở trong gia đình và bạn bè.*)

**c.** I would love to discuss this further with you; perhaps we can meet up for coffee sometime soon! (*Tôi rất muốn thảo luận thêm về vấn đề này với bạn; có lẽ chúng ta có thể gặp nhau uống cà phê vào một dịp gần đây!*)

Warm regards (*Trân trọng*),

Jane

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d - b - e - a - c**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

 Hỗ trợ

#### Question 16 [695317]:

- a. I've seen other neighborhoods thrive with similar projects, fostering both friendships and fresh produce.
- b. Additionally, we can host workshops on gardening techniques and healthy eating.
- c. Overall, I believe this initiative would bring our community closer together while promoting sustainability.
- d. We could gather a group of volunteers to help with the planting and maintenance.
- e. The idea of creating a community garden is exciting and could really enhance our neighborhood.

A. d-a-e-b-c

B. b-e-d-a-c

C. e-a-d-b-c

D. a-e-b-d-c

### Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**e.** The idea of creating a community garden is exciting and could really enhance our neighborhood. (*Ý tưởng tạo dựng một khu vườn cộng đồng thật thú vị và có thể thực sự nâng cao giá trị của khu phố chúng ta.*)

**a.** I've seen other neighborhoods thrive with similar projects, fostering both friendships and fresh produce. (*Tôi đã thấy nhiều khu phố khác phát triển mạnh mẽ nhờ các dự án tương tự, giúp gắn kết tình bạn và cung cấp thực phẩm tươi ngon.*)

**d.** We could gather a group of volunteers to help with the planting and maintenance. (*Chúng ta có thể tập hợp một nhóm tình nguyện viên để giúp trồng cây và bảo dưỡng khu vườn.*)

**b.** Additionally, we can host workshops on gardening techniques and healthy eating. (*Thêm vào đó, chúng ta có thể tổ chức các buổi hội thảo về kỹ thuật làm vườn và chế độ ăn uống lành mạnh.*)

**c.** Overall, I believe this initiative would bring our community closer together while promoting sustainability. (*Nhìn chung, tôi tin rằng sáng kiến này sẽ giúp cộng đồng của chúng ta gắn kết hơn và thúc đẩy sự bền vững.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e - a - d - b - c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

### Question 17 [695318]:

- a. Besides, the introduction of innovative programs in fields like data science reflects the institution's response to current job market demands.
- b. However, while these changes are promising, some students feel that more can be done to address the existing challenges.
- c. The university has undergone significant changes in recent years to enhance the student experience.
- d. New facilities have been built, providing modern resources that support learning and collaboration.
- e. These developments have led to an increase in enrollment, attracting a more diverse group of students.

A. c-d-a-e-b

B. c-b-e-a-d

C. c-a-b-e-d

D. c-e-a-d-b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

\*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

**c.** The university has undergone significant changes in recent years to enhance the student experience. (*Trường đại học đã trải qua những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây để nâng cao trải nghiệm của sinh viên.*)

**d.** New facilities have been built, providing modern resources that support learning and collaboration. (*Các cơ sở mới đã được xây dựng, cung cấp những tài nguyên hiện đại hỗ trợ việc học và hợp tác.*)

**a.** Besides, the introduction of innovative programs in fields like data science reflects the institution's response to current job market demands. (*Bên cạnh đó, việc giới thiệu các chương trình đổi mới trong các lĩnh vực như khoa học dữ liệu phản ánh sự đáp ứng của trường đối với nhu cầu thị trường lao động hiện tại.*)

**e.** These developments have led to an increase in enrollment, attracting a more diverse group of students. (*Những phát triển này đã dẫn đến sự gia tăng số lượng sinh viên ghi danh, thu hút một nhóm sinh viên đa dạng hơn.*)

**b.** However, while these changes are promising, some students feel that more can be done to address the existing challenges. (*Tuy nhiên, mặc dù những thay đổi đầy hứa hẹn này, một số sinh viên cảm thấy rằng còn nhiều điều cần làm để giải quyết các thách thức hiện có.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - d - a - e - b**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Nguyen Thi Anh Vien, a celebrated Vietnamese swimmer, (18) \_\_\_\_\_. Born on November 9, 1996, in Can Tho City, she demonstrated a passion for swimming at an early age, training rigorously to refine her skills. Overcoming numerous challenges such as intense competition and rigorous training schedules, Anh Vien quickly rose to prominence in national swimming events, earning a reputation as one of Vietnam's top athletes.

Her breakthrough came when she represented Vietnam in international competitions. Anh Vien's dedication and hard work have earned her multiple medals at major tournaments (19) \_\_\_\_\_. As a result, she has become a role model for young athletes across the country.

Beyond her athletic career, Anh Vien is passionate about promoting swimming and sports among youth in Vietnam. She actively participates in community outreach programs (20) \_\_\_\_\_. Through her efforts, she aims to inspire the next generation of swimmers and instill a love for the sport.

Fostering young talent through the establishment of a swimming academy, (21) \_\_\_\_\_. This initiative reflects her belief that every child should have the opportunity to learn how to swim. By offering quality training and support, she inspires confidence in young swimmers (22) \_\_\_\_\_.



### DỊCH BÀI:

Nguyễn Thị Ánh Viên, một kinh ngư xuất sắc của Việt Nam, đã để lại dấu ấn sâu sắc trong làng thể thao. Sinh ngày 9 tháng 11 năm 1996 tại Cần Thơ, cô bộc lộ niềm đam mê bơi lội từ khi còn nhỏ và luôn nỗ lực tập luyện chăm chỉ để hoàn thiện kỹ năng của mình. Vượt qua nhiều thử thách, từ cường độ luyện tập khắc nghiệt đến sự cạnh tranh quyết liệt, Ánh Viên nhanh chóng khẳng định tên tuổi trong các giải bơi lội quốc gia, trở thành một trong những vận động viên nổi bật nhất của Việt Nam.

Cô thực sự bứt phá khi đại diện cho Việt Nam tham dự các giải đấu quốc tế. Sự tận tâm và kiên trì đã mang về cho Ánh Viên nhiều huy chương quý giá tại các giải đấu lớn, minh chứng cho tài năng và quyết tâm không ngừng nghỉ của cô. Nhờ vậy, cô đã trở thành tấm gương và nguồn cảm hứng cho các vận động viên trẻ trên khắp cả nước.

Bên cạnh sự nghiệp thi đấu, Ánh Viên còn rất nhiệt huyết trong việc phát triển phong trào bơi lội và thể thao cho giới trẻ ở Việt Nam. Cô thường xuyên tham gia vào các chương trình cộng đồng, khuyến khích các em nhỏ đến với môn bơi lội và nhấn mạnh vai trò của việc rèn luyện sức khỏe. Qua những nỗ lực này, cô hy vọng sẽ truyền cảm hứng cho thế hệ vận động viên tiếp theo và giúp các em nuôi dưỡng niềm đam mê với môn bơi.

Để phát triển tài năng trẻ, Ánh Viên dự định thành lập một học viện bơi lội, nhằm mang đến cho các em nhỏ cơ hội được tiếp cận với chương trình đào tạo bài bản và sự hỗ trợ chuyên nghiệp. Sáng kiến này phản ánh niềm tin của cô rằng mỗi trẻ em đều xứng đáng có cơ hội học bơi. Thông qua việc cung cấp đào tạo chất lượng và khơi dậy sự tự tin, Ánh Viên mong rằng chương trình này sẽ tạo nên tác động tích cực, thu hút nhiều gia đình tham gia vào các hoạt động bơi lội, góp phần nâng cao sức khỏe và gắn kết cộng đồng.

### Question 18 [695319]:

- A. having made a significant impact in the world of sports
- B. who has made a significant impact in the world of sports
- C. whose significant impact in the world of sports has been made
- D. has made a significant impact in the world of sports

### Kiến thức về cấu trúc câu:

#### \*Xét các đáp án:

- Đáp án D đúng vì ta cần một động từ chính để đảm bảo chuẩn cấu trúc S + V trong câu. Từ đó, ta loại A (rút gọn MĐQH), loại B và C (MĐQH).

**Tạm dịch:** Nguyen Thi Anh Vien, a celebrated Vietnamese swimmer, (18) \_\_\_\_\_.  
(Nguyễn Thị Ánh Viên, một kinh ngư xuất sắc của Việt Nam, đã để lại dấu ấn sâu sắc trong làng thể thao.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

### Question 19 [695320]:

- A. of which her impressive performances as well as a testament to her determination
- B. which showcase her impressive performances as well as a testament to her determination



- C. showcase her impressive performances and serve as a testament to her determination
- D. succeed in showing her impressive performances and serving as a testament to her determination

**Kiến thức về mệnh đề quan hệ:**

**\*Ta có:**

- Trong câu đã có động từ chính "earned" nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ ⇒ Loại C, D

Xét các đáp án còn lại:

A. of which her impressive performances as well as a testament to her determination: trong đó những màn trình diễn ấn tượng của cô cũng là minh chứng cho sự quyết tâm của cô. → *Chỗ trống cần một câu hoàn chỉnh vì đó là mệnh đề phụ bổ nghĩa cho "multiple medals at major tournaments" trong khi ý A thiếu động từ chính nên ta loại.*

B. which showcase her impressive performances and serve as a testament to her determination: điều này thể hiện những màn trình diễn ấn tượng của cô và là minh chứng cho sự quyết tâm của cô. → *Phù hợp với ngữ cảnh*

**Tạm dịch:** Anh Vien's dedication and hard work have earned her multiple medals at major tournaments (19) \_\_\_\_\_. (*Sự cống hiến và kiên trì đã mang về cho Ánh Viên nhiều huy chương quý giá tại các giải đấu lớn, minh chứng cho tài năng và quyết tâm không ngừng nghỉ của cô.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 20 [695321]:**

**A. Anh Vien plans to ensure that more children have access to quality training and support**

- B. More and more children have access to quality training and support through Anh Vien's plans
- C. Access to quality training and support can be provided for more children through Anh Vien's plans
- D. There are plans to provide access to quality training and support for more children

Xét vị trí câu số 20 nằm giữa 2 dấu “.” nên ta cần điền một mệnh đề độc lập. Xét cả 4 đáp án A, B, C, D đều là các mệnh đề độc lập.

Mệnh đề độc lập (Independent clauses) là một phần của câu có thể đứng một mình và vẫn tạo thành một câu hoàn chỉnh với đầy đủ ý nghĩa. Nó thường bao gồm một chủ ngữ (subject) và một động từ (verb).

Do đó ta xét xem đáp án nào diễn đạt câu về nghĩa tốt nhất và diễn đạt rõ ràng, mạch lạc.

Trước tiên ta cần dịch các câu trước vị trí số 20 để hiểu mạch bài đang nói về điều gì: Beyond her athletic career, Anh Vien is passionate about promoting swimming and sports among youth in Vietnam. She actively participates in community outreach programs. **(20)** \_\_\_\_\_.

Ngoài sự nghiệp thể thao của mình, Anh Viên đam mê việc thúc đẩy bơi lội và thể thao cho giới trẻ tại Việt Nam. Cô tích cực tham gia vào các chương trình tiếp cận cộng đồng. **(20)** \_\_\_\_\_.

A. Ánh Viên dự định đảm bảo rằng nhiều trẻ em hơn có thể tiếp cận với việc đào tạo và hỗ trợ chất lượng. (đúng về nghĩa và mạch lạc)

B. Ngày càng có nhiều trẻ em được tiếp cận với việc đào tạo và hỗ trợ chất lượng thông qua các kế hoạch của Ánh Viên. (Đáp án này tập trung vào kết quả của các kế hoạch của Ánh Viên, nhưng lại hơi chung chung và không nhấn mạnh vào vai trò chủ động của cô.)

C. Việc tiếp cận đào tạo và hỗ trợ chất lượng có thể được cung cấp cho nhiều trẻ em hơn thông qua các kế hoạch của Ánh Viên. (Đáp án này mang tính khả năng hơn là một sự khẳng định chắc chắn. Nó thể hiện rằng các kế hoạch của Ánh Viên có tiềm năng tạo ra sự thay đổi, nhưng chưa chắc chắn sẽ thành công.)

D. Có các kế hoạch để cung cấp việc tiếp cận đào tạo và hỗ trợ chất lượng cho nhiều trẻ em hơn. (Đáp án này quá chung chung và không đề cập đến vai trò của Ánh Viên.)

**Do đó:** Trong số các đáp án trên, đáp án A là phù hợp nhất. Đáp án này rõ ràng, súc tích và truyền đạt được ý nghĩa rằng Ánh Viên đang chủ động thực hiện các kế hoạch để giúp đỡ các trẻ em có cơ hội phát triển bản thân thông qua thể thao.

**Tạm dịch:** Beyond her athletic career, Anh Vien is passionate about promoting swimming and sports among youth in Vietnam. She actively participates in community outreach programs. **(20)** \_\_\_\_\_.

Ngoài sự nghiệp thể thao của mình, Ánh Viên đam mê việc thúc đẩy bơi lội và thể thao cho giới trẻ tại Việt Nam. Cô tích cực tham gia vào các chương trình tiếp cận cộng đồng.

**(20)** Ánh Viên dự định đảm bảo rằng nhiều trẻ em hơn có thể tiếp cận với việc đào tạo và hỗ trợ chất lượng.

**Question 21 [695322]:**

- A. Anh Vien plans to ensure that more children have access to quality training and support
- B. More and more children have access to quality training and support through Anh Vien's plans
- C. Access to quality training and support can be provided for more children through Anh Vien's plans
- D. There are plans to provide access to quality training and support for more children

### Kiến thức về rút gọn mệnh đề trạng ngữ:

#### \*Ta có:

Căn cứ vào “**Fostering**” là danh động từ làm mệnh đề trạng ngữ. Dạng **V\_ing...**, **S + V** dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Trong cấu trúc này, danh động từ (V\_ing) thường diễn tả một hành động bổ trợ, làm rõ thêm cho hành động chính của câu.

Cấu trúc này chỉ sử dụng **khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ**.

#### \*Xét các đáp án:

- A. Ánh Viên dự định đảm bảo rằng nhiều trẻ em hơn sẽ được tiếp cận với chương trình đào tạo chất lượng và hỗ trợ cần thiết.
- B. Ngày càng có nhiều trẻ em được tiếp cận với chương trình đào tạo chất lượng và hỗ trợ thông qua kế hoạch của Ánh Viên.
- C. Khả năng tiếp cận với chương trình đào tạo chất lượng và hỗ trợ có thể được cung cấp cho nhiều trẻ em hơn thông qua kế hoạch của Ánh Viên.
- D. Có kế hoạch nhằm cung cấp khả năng tiếp cận với chương trình đào tạo chất lượng và hỗ trợ cho nhiều trẻ em hơn.

⇒ Chủ ngữ của câu cần điền phải cùng chủ ngữ với động từ “fostering”

⇒ Chủ ngữ là “Ánh Viên”

**Tạm dịch:** Fostering young talent through the establishment of a swimming academy, (21) \_\_\_\_\_. (Để phát triển tài năng trẻ, Ánh Viên dự định thành lập một học viện bơi lội, nhằm mang đến cho các em nhỏ cơ hội được tiếp cận với chương trình đào tạo bài bản và sự hỗ trợ chuyên nghiệp.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

### Question 22 [695323]:

- A. Without encouraging more families to engage in swimming activities, she expects this program to create a positive impact on the community
- B. More families engage in swimming activities so that she envisions this program creating a positive impact on the community
- C. She envisions this program creating a positive impact on the community, encouraging more families to engage in swimming activities
- D. Imagine creating a positive impact on the community, this program encourages more families to engage in swimming activities

### Kiến thức về mệnh đề:

#### \*Xét các đáp án:

A. Mặc dù không khuyến khích thêm nhiều gia đình tham gia các hoạt động bơi lội, cô vẫn mong đợi rằng chương trình này sẽ tạo ra tác động tích cực cho cộng đồng.

⇒ Không phù hợp với ngữ cảnh.

B. Nhiều gia đình tham gia vào các hoạt động bơi lội để cô có thể hình dung rằng chương trình này sẽ tạo ra tác động tích cực cho cộng đồng.

⇒ Không hợp lý về ngữ nghĩa vì việc nhiều gia đình tham gia không phải là nguyên nhân của việc cô ấy hình dung về tác động tích cực.

C. Cô hình dung rằng chương trình này sẽ tạo ra tác động tích cực cho cộng đồng, khuyến khích thêm nhiều gia đình tham gia các hoạt động bơi lội.

⇒ Phù hợp về ngữ nghĩa.

D. Hãy hình dung việc tạo ra một tác động tích cực cho cộng đồng; chương trình này khuyến khích nhiều gia đình tham gia vào các hoạt động bơi lội.

⇒ Mệnh lệnh "Imagine" không phù hợp với nội dung của đoạn văn và không liên kết được với câu trước.

**Tạm dịch:** By offering quality training and support, she inspires confidence in young swimmers. (22) \_\_\_\_\_. (Thông qua việc cung cấp đào tạo chất lượng và khơi dậy sự tự tin, Ánh Viên mong rằng chương trình này sẽ tạo nên tác động tích cực, thu hút nhiều gia đình tham gia vào các hoạt động bơi lội, góp phần nâng cao sức khỏe và gắn kết cộng đồng.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

Conservation of endangered animals is an urgent issue in today's world. According to the International Union for Conservation of Nature (IUCN), over 28,000 species of animals are currently facing extinction, with approximately 6,500 species listed as critically endangered. This alarming figure highlights the pressing need for conservation efforts worldwide. One **notable** example is the Javan rhinoceros (*Rhinoceros sondaicus*), with an estimated population of only about 80 individuals surviving in the wild, primarily in Ujung Kulon National Park, Indonesia. This species has suffered from habitat loss due to agricultural developments and poaching for **their** horns.

The main causes of the decline in these animal populations include habitat loss, poaching, and climate change. For instance, the white rhinoceros (*Ceratotherium simum*) has nearly gone extinct due to uncontrolled hunting, with only two northern white rhinos remaining, both females, living in a secure reserve in Kenya. **These two rhinos symbolize the drastic consequences of human actions on wildlife and serve as a reminder of the urgent need for protective measures.**

Conservation organizations are working **tirelessly** to reverse this trend. Many breeding and reintroduction programs have been implemented, such as the panda conservation program (*Ailuropoda melanoleuca*) in China, which has successfully increased the wild giant panda population to over 1,800 individuals. Additionally, investments in education and community awareness campaigns are crucial in protecting endangered species and their habitats.



The future of many animal species depends on our actions today. If we promote conservation measures, support protective programs, and implement comprehensive environmental policies, we can ensure that future generations will experience and appreciate the rich biodiversity of our planet. Collective efforts are essential to safeguard these remarkable creatures and secure their ecosystems for further time.

### DỊCH BÀI:

Bảo tồn các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng là một vấn đề cấp bách trong thế giới ngày nay. Theo Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), hiện có hơn 28.000 loài động vật đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, trong đó khoảng 6.500 loài được liệt kê vào danh sách cực kỳ nguy cấp. Con số đáng báo động này cho thấy sự cần thiết khẩn cấp của các nỗ lực bảo tồn trên toàn cầu. Một ví dụ đáng chú ý là loài tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus*) với số lượng ước tính chỉ còn khoảng 80 cá thể sống trong tự nhiên, chủ yếu tại Vườn quốc gia Ujung Kulon, Indonesia. Loài này đã bị suy giảm nghiêm trọng do mất môi trường sống bởi sự phát triển nông nghiệp và tình trạng săn bắn để lấy sừng.

Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm của các loài động vật này bao gồm mất môi trường sống, săn bắt trái phép, và biến đổi khí hậu. Ví dụ, loài tê giác trắng (*Ceratotherium simum*) gần như đã tuyệt chủng do tình trạng săn bắn không kiểm soát, hiện chỉ còn lại hai cá thể tê giác trắng phương bắc, đều là con cái, sống trong một khu bảo tồn an toàn ở Kenya. Hai cá thể này là biểu tượng cho những hậu quả nghiêm trọng từ hành động của con người đối với động vật hoang dã và là lời nhắc nhở về sự cấp thiết của các biện pháp bảo vệ.

Các tổ chức bảo tồn đang nỗ lực không ngừng để đảo ngược xu hướng này. Nhiều chương trình nhân giống và tái thả động vật đã được triển khai, chẳng hạn như chương trình bảo tồn gấu trúc (*Ailuropoda melanoleuca*) tại Trung Quốc, đã thành công trong việc gia tăng số lượng gấu trúc khổng lồ lên hơn 1.800 cá thể trong tự nhiên. Bên cạnh đó, đầu tư vào giáo dục và các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng là điều cần thiết để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng.

Tương lai của nhiều loài động vật phụ thuộc vào những hành động của chúng ta hôm nay. Nếu chúng ta đẩy mạnh các biện pháp bảo tồn, hỗ trợ các chương trình bảo vệ, và thực hiện những chính sách môi trường toàn diện, chúng ta có thể đảm bảo rằng các thế hệ tương lai sẽ được trải nghiệm và trân trọng sự đa dạng sinh học phong phú của hành tinh. Những nỗ lực tập thể là điều cốt yếu để bảo vệ những sinh vật đáng quý này và các hệ sinh thái của chúng khỏi nguy cơ suy giảm tiếp tục.

**Question 23 [695324]:** The word **notable** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

A. striking

B. minor

C. outstanding

D. serious

Từ "notable" trong đoạn 1 trái nghĩa với \_.

- A. striking /'straɪkɪŋ/ (adj): nổi bật, gây ấn tượng mạnh
- B. minor /'maɪnər/ (adj): nhỏ, không quan trọng
- C. outstanding /aʊt'stændɪŋ/ (adj): nổi bật, xuất sắc
- D. serious /'sɪəriəs/ (adj): nghiêm trọng, nghiêm túc

**Căn cứ vào thông tin:** One notable example is the Javan rhinoceros (*Rhinoceros sondaicus*), with an estimated population of only about 80 individuals surviving in the wild, primarily in Ujung Kulon National Park, Indonesia. (*Một ví dụ đáng chú ý là loài tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus*) với số lượng ước tính chỉ còn khoảng 80 cá thể sống trong tự nhiên, chủ yếu tại Vườn quốc gia Ujung Kulon, Indonesia.*)

⇒ **notable** >< **minor**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 24 [695325]:** Which of the following is **NOT** mentioned as a cause of the decline in animal populations?

- A. natural predators
- B. climate change
- C. habitat loss
- D. poaching

**Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một nguyên nhân gây sụt giảm cá thể động vật?**

- A. kẻ săn mồi tự nhiên
- B. biến đổi khí hậu
- C. mất môi trường sống
- D. săn bắt trái phép

**Căn cứ vào thông tin:** The main causes of the decline in these animal populations include habitat loss, poaching, and climate change. (*Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm của các loài động vật này bao gồm mất môi trường sống, săn bắt trái phép, và biến đổi khí hậu.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

**Question 25 [695326]:** The word their in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. endangered animals
- B. conservation efforts
- C. Javan rhinoceros
- D. agricultural developments

Từ “Their” trong đoạn 1 đề cập đến \_.

- A. endangered animals: các loài động vật nguy cơ
- B. conservation efforts: các nỗ lực bảo tồn
- C. Javan rhinoceros: loài tê giác Java
- D. agricultural developments: phát triển nông nghiệp

**Căn cứ vào thông tin:** One notable example is the Javan rhinoceros (*Rhinoceros sondaicus*), with an estimated population of only about 80 individuals surviving in the wild, primarily in Ujung Kulon National Park, Indonesia. This species has suffered from habitat loss due to agricultural developments and poaching for **their** horns. *(Một ví dụ đáng chú ý là loài tê giác Java (Rhinoceros sondaicus) với số lượng ước tính chỉ còn khoảng 80 cá thể sống trong tự nhiên, chủ yếu tại Vườn quốc gia Ujung Kulon, Indonesia. Loài này đã bị suy giảm nghiêm trọng do mất môi trường sống bởi sự phát triển nông nghiệp và tình trạng săn bắn để lấy sừng.)*

⇒ **Their ~ Javan rhinoceros**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 26 [695327]:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. These two rhinos demonstrate the adverse effects of human actions on wildlife and overestimate the pressing need for protective measures.
- B. These two rhinos show the important impact of human actions on wildlife and introduce some possible protective measures.
- C. These two rhinos indicate the serious consequences of human actions on wildlife and emphasize the pressing need for alternative measures.
- D. These two rhinos represent the severe effects of human actions on wildlife and underscore the pressing need for protective measures.

Xét câu được gạch chân ở đoạn 2: **These two rhinos symbolize the drastic consequences of human actions on wildlife and serve as a reminder of the urgent need for protective measures.** (Hai con tê giác này là biểu tượng cho những hậu quả nghiêm trọng từ hành động của con người đối với động vật hoang dã và là lời nhắc nhở về sự cấp thiết của các biện pháp bảo vệ.)

A. These two rhinos demonstrate the adverse effects of human actions on wildlife and overestimate the pressing need for protective measures: Hai con tê giác này chứng minh những tác động tiêu cực của hành động con người đối với động vật hoang dã và đánh giá cao sự cấp thiết của các biện pháp bảo vệ.

⇒ Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc.

B. These two rhinos show the important impact of human actions on wildlife and introduce some possible protective measures: Hai con tê giác này thể hiện tác động quan trọng của hành động con người đối với động vật hoang dã và giới thiệu một số biện pháp bảo vệ có thể có.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. These two rhinos indicate the serious consequences of human actions on wildlife and emphasize the pressing need for alternative measures: Hai con tê giác này chỉ ra những hậu quả nghiêm trọng của hành động con người đối với động vật hoang dã và nhấn mạnh sự cấp thiết của các biện pháp thay thế.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc vì "alternative measures" không phải là "protective measures".

D. These two rhinos represent the severe effects of human actions on wildlife and underscore the pressing need for protective measures: Hai con tê giác này đại diện cho những tác động nghiêm trọng của hành động con người đối với động vật hoang dã và làm nổi bật sự cấp thiết của các biện pháp bảo vệ.

⇒ Đáp án D sát nghĩa với câu gốc vì "symbolize the drastic consequences of human actions" bằng với "represent the severe effects of human actions".

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 27 [695328]:** The word tirelessly in paragraph 3 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. positively                      B. dramatically                      C. continuously                      D. immediately

Từ **tirelessly** trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_.

- A. positively /'pɒzɪtɪvli/ (adv): một cách tích cực, lạc quan
- B. dramatically /drə'mætɪkli/ (adv): một cách kịch tính, rõ rệt
- C. continuously /kən'tɪnjuəsli/ (adv): một cách liên tục, không ngừng
- D. immediately /ɪ'mi:diətli/ (adv): ngay lập tức

**Căn cứ vào thông tin:** Conservation organizations are working tirelessly to reverse this trend. (*Các tổ chức bảo tồn đang nỗ lực không ngừng để đảo ngược xu hướng này.*)

⇒ **tirelessly ~ continuously**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 28 [695329]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. The Javan rhinoceros has a stable population of over 1,800 individuals.
- B. The panda conservation program has helped increase the giant panda population.
- C. Habitat loss is not a significant threat to endangered species.
- D. Conservation organizations have ceased their efforts to protect wildlife.



- A. Tê giác Java có một quần thể ổn định với hơn 1.800 cá thể.
- B. Chương trình bảo tồn gấu trúc đã giúp tăng số lượng gấu trúc khổng lồ.
- C. Mất môi trường sống không phải là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.
- D. Các tổ chức bảo tồn đã ngừng nỗ lực bảo vệ động vật hoang dã.

**Căn cứ vào thông tin:**

- One notable example is the Javan rhinoceros (*Rhinoceros sondaicus*), with an estimated population of only about 80 individuals surviving in the wild, primarily in Ujung Kulon National Park, Indonesia. (Một ví dụ đáng chú ý là loài tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus*) với số lượng ước tính chỉ còn khoảng **80 cá thể** sống trong tự nhiên, chủ yếu tại Vườn quốc gia Ujung Kulon, Indonesia.)

⇒ Đáp án A sai

- Many breeding and reintroduction programs have been implemented, such as the panda conservation program (*Ailuropoda melanoleuca*) in China, which has successfully increased the wild giant panda population to over 1,800 individuals. (Nhiều chương trình nhân giống và tái thả động vật đã được triển khai, chẳng hạn như chương trình bảo tồn gấu trúc (*Ailuropoda melanoleuca*) tại Trung Quốc, đã thành công trong việc gia tăng số lượng gấu trúc khổng lồ lên hơn 1.800 cá thể trong tự nhiên.)

⇒ Đáp án B đúng

- This species has suffered from habitat loss due to agricultural developments and poaching for their horns... The main causes of the decline in these animal populations include habitat loss, poaching, and climate change. (Loài này đã bị suy giảm nghiêm trọng do **mất môi trường sống** bởi sự phát triển nông nghiệp và tình trạng săn bắn để lấy sừng. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm của các loài động vật này bao gồm **mất môi trường sống**, săn bắt trái phép, và biến đổi khí hậu.)

⇒ Đáp án C sai

- Conservation organizations are working tirelessly to reverse this trend. (Các tổ chức bảo tồn đang nỗ lực không ngừng để đảo ngược xu hướng này.)

⇒ Đáp án D sai

Do đó, B là đáp án phù hợp.



**Question 29 [695330]:** In which paragraph does the writer mention a **conditional relationship**?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ có điều kiện?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 4:** The future of many animal species depends on our actions today. If we promote conservation measures, support protective programs, and implement comprehensive environmental policies, we can ensure that future generations will experience and appreciate the rich biodiversity of our planet. (*Tương lai của nhiều loài động vật **phụ thuộc** vào những hành động của chúng ta hôm nay. Nếu chúng ta đẩy mạnh các biện pháp bảo tồn, hỗ trợ các chương trình bảo vệ, và thực hiện những chính sách môi trường toàn diện, chúng ta có thể đảm bảo rằng các thế hệ tương lai sẽ được trải nghiệm và trân trọng sự đa dạng sinh học phong phú của hành tinh.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 30 [695331]:** In which paragraph does the writer describe initiatives taken to improve the situation of endangered animal species?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

**Trong đoạn văn nào, tác giả mô tả các sáng kiến được thực hiện để cải thiện tình hình của các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Căn cứ vào thông tin đoạn 3:** Conservation organizations are working tirelessly to reverse this trend. Many breeding and reintroduction programs have been implemented, such as the panda conservation program (*Ailuropoda melanoleuca*) in China, which has successfully increased the wild giant panda population to over 1,800 individuals. Additionally, investments in education and community awareness campaigns are crucial in protecting endangered species and their habitats. (*Các tổ chức bảo tồn đang nỗ lực không ngừng để đảo ngược xu hướng này. Nhiều chương trình nhân giống và tái thả động vật đã được triển khai, chẳng hạn như chương trình bảo tồn gấu trúc (*Ailuropoda melanoleuca*) tại Trung Quốc, đã thành công trong việc gia tăng số lượng gấu trúc khổng lồ lên hơn 1.800 cá thể trong tự nhiên. Bên cạnh đó, đầu tư vào giáo dục và các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng là điều cần thiết để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng.*)

⇒ Ta thấy đoạn 3 đề cập đến biện pháp bảo tồn đã được thực hiện và đưa ra dẫn chứng. Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

[I] In today's society, celebrities wield significant influence over young people. [II] With the rise of platforms like Instagram, TikTok, and YouTube, celebrities can easily connect with their audience, creating a more personal relationship that often translates into admiration and emulation. [III] This dynamic can lead to both positive and negative effects on youth, making it a crucial topic of discussion. [IV]

On one hand, celebrities can inspire young people to pursue their dreams and passions. Many celebrities use their platforms to advocate for important social issues, such as mental health awareness, environmental conservation, and equality. For instance, figures like Selena Gomez and Dwayne "The Rock" Johnson have openly discussed their struggles with mental health, encouraging young people to seek help and destigmatize these conversations. Such visibility can empower youth to take action and make positive changes in their lives and communities.

However, the influence of celebrities is not always beneficial. The unrealistic standards of beauty, success, and lifestyle often promoted by celebrities can lead to feelings of inadequacy among young people. When celebrities flaunt extravagant lifestyles or promote unattainable beauty ideals, it can create pressure on youth to conform to these images, potentially leading to issues like low self-esteem and body image disorders. Furthermore, the glamorization of negative behaviors, such as substance abuse or reckless living, can have detrimental effects on impressionable minds.

In conclusion, while celebrities hold the power to inspire and motivate young people, their influence can also lead to negative consequences. It is essential for youth to develop critical thinking skills and to recognize that celebrity lifestyles are often curated and not representative of reality. Encouraging a balanced perspective on celebrity influence can help empower young people to make informed choices and to follow their own paths rather than simply imitating those they admire.





Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 1?

Whether through music, film, sports, or social media, their actions and opinions can shape the thoughts, behaviors, and aspirations of millions.

Dịch nghĩa: Dù qua âm nhạc, điện ảnh, thể thao hay mạng xã hội, hành động và quan điểm của họ có thể định hình suy nghĩ, hành vi và khát vọng của hàng triệu người.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu trên có đưa ra thông tin chi tiết hơn về các lĩnh vực cụ thể (âm nhạc, phim ảnh, thể thao, mạng xã hội) mà người nổi tiếng có thể tác động đến suy nghĩ và hành vi của giới trẻ. Phần này liên quan trực tiếp đến câu [I] - nói về ảnh hưởng của người nổi tiếng đối với giới trẻ nói chung.

**Tạm dịch:** [I] In today's society, celebrities wield significant influence over young people. **Whether through music, film, sports, or social media, their actions and opinions can shape the thoughts, behaviors, and aspirations of millions.**

With the rise of platforms like Instagram, TikTok, and YouTube, celebrities can easily connect with their audience, creating a more personal relationship that often translates into admiration and emulation. [III] This dynamic can lead to both positive and negative effects on youth, making it a crucial topic of discussion. [IV] *[II] Trong xã hội ngày nay, người nổi tiếng có sức ảnh hưởng lớn đối với giới trẻ. Dù qua âm nhạc, điện ảnh, thể thao hay mạng xã hội, hành động và quan điểm của họ có thể định hình suy nghĩ, hành vi và khát vọng của hàng triệu người.*

Với sự phát triển của các nền tảng như Instagram, TikTok và YouTube, người nổi tiếng có thể dễ dàng kết nối với khán giả của mình, tạo nên mối quan hệ cá nhân hơn, thường dẫn đến sự ngưỡng mộ và bắt chước. [III] Mối quan hệ này có thể dẫn đến cả tác động tích cực và tiêu cực đối với thanh thiếu niên, khiến đây trở thành một chủ đề quan trọng cần thảo luận. [IV].)

⇒ Ta thấy ở đây có nói đến **"their actions"** nên câu trên ở vị trí [II] là hợp lí. Nó có chức năng bổ nghĩa, giải thích cho hành động "celebrities wield significant influence over young people" ngay ở câu trước.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 32 [695333]:** The word translates in paragraph 1 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. pronounces
- B. remains
- C. changes
- D. transports

**Cụm từ translates trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.**

- A. pronounces – pronounce /prəˈnaʊns/ (v): phát âm
- B. remains – remain /rɪˈmeɪn/ (v): vẫn giữ nguyên, tồn tại
- C. changes – change /ˈtʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
- D. transports – transport /ˈtrænsˌpɔːrt/ (v): vận chuyển

**Căn cứ vào thông tin:** With the rise of platforms like Instagram, TikTok, and YouTube, celebrities can easily connect with their audience, creating a more personal relationship that often translates into admiration and emulation. (Với sự phát triển của các nền tảng như Instagram, TikTok và YouTube, người nổi tiếng có thể dễ dàng kết nối với khán giả của mình, tạo nên mối quan hệ cá nhân hơn, thường dẫn đến sự ngưỡng mộ và bắt chước.)

⇒ **translates: dịch, chuyển đổi ~ changes**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 33 [695334]:** The word their in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. celebrities
- B. young people
- C. dreams
- D. passions



Từ “Their” trong đoạn 2 đề cập đến \_.

- A. celebrities: người nổi tiếng
- B. young people: người trẻ
- C. dreams: những ước mơ
- D. passions: những đam mê

**Căn cứ vào thông tin:** On one hand, celebrities can inspire young people to pursue their dreams and passions. (*Một mặt, người nổi tiếng có thể truyền cảm hứng cho giới trẻ theo đuổi ước mơ và đam mê của mình.*).

⇒ **Their ~ young people**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 34 [695335]:** According to paragraph 2, which of the following is **NOT** a reason why celebrities can inspire young people?

- A. advocating for important social issues
- B. discussing their personal struggles
- C. promoting beauty standards
- D. encouraging positive changes in communities

Theo đoạn 2, yếu tố nào sau đây **KHÔNG** phải là lý do người nổi tiếng có thể truyền cảm hứng cho giới trẻ?

- A. Ủng hộ các vấn đề xã hội quan trọng.
- B. Thảo luận về những khó khăn cá nhân của họ.
- C. Quảng bá các tiêu chuẩn sắc đẹp.
- D. Khuyến khích những thay đổi tích cực trong cộng đồng.

**Căn cứ vào thông tin:**

- Many celebrities use their platforms to advocate for important social issues, such as mental health awareness, environmental conservation, and equality. (*Nhiều người nổi tiếng sử dụng nền tảng của họ để ủng hộ những vấn đề xã hội quan trọng, chẳng hạn như nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần, bảo tồn môi trường và bình đẳng.*)

⇒ Đáp án A là một lý do.

- For instance, figures like Selena Gomez and Dwayne "The Rock" Johnson have openly discussed their struggles with mental health, encouraging young people to seek help and destigmatize these conversations. (*Chẳng hạn, những nhân vật như Selena Gomez và Dwayne "The Rock" Johnson đã công khai chia sẻ những khó khăn về sức khỏe tinh thần của họ, khuyến khích giới trẻ tìm kiếm sự giúp đỡ và xóa bỏ sự kỳ thị xung quanh những cuộc trò chuyện này.*)

⇒ Đáp án B là lý do.

- The unrealistic standards of beauty, success, and lifestyle often promoted by celebrities can lead to feelings of inadequacy among young people. (*Những tiêu chuẩn không thực tế về vẻ đẹp, sự thành công và lối sống mà người nổi tiếng thường quảng bá có thể khiến giới trẻ cảm thấy tự ti.*)

⇒ Đây là ảnh hưởng **TIÊU CỰC**, không phải là cách truyền cảm hứng tích cực.

- Such visibility can empower youth to take action and make positive changes in their lives and communities. (*Sự hiện diện và tầm ảnh hưởng này có thể khích lệ thanh thiếu niên hành động và tạo ra những thay đổi tích cực trong cuộc sống và cộng đồng của họ.*)

⇒ Đáp án D là lý do.

Do đó, C là đáp án phù hợp.



**Question 35 [695336]:** Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Celebrity influence can lead to feelings of inadequacy among young people due to unrealistic beauty standards they promote.
- B. The extravagant lifestyles flaunted by celebrities create pressure on youth to conform to unattainable ideals.
- C. The glamorization of negative behaviors by celebrities can harm impressionable young minds and it should be addressed.
- D. Celebrity influence can negatively affect young people by promoting unrealistic beauty standards and lifestyles, leading to low self-esteem and the glamorization of harmful behaviors.

**Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?**

- A. Ảnh hưởng của người nổi tiếng có thể dẫn đến cảm giác tự ti ở giới trẻ do các tiêu chuẩn sắc đẹp không thực tế mà họ quảng bá.
- B. Lối sống xa hoa mà người nổi tiếng khoe khoang tạo áp lực lên thanh thiếu niên phải tuân theo những lý tưởng khó đạt được.
- C. Việc thần thánh hóa các hành vi tiêu cực của người nổi tiếng có thể gây hại cho những tâm hồn nhạy cảm và cần được giải quyết.
- D. Ảnh hưởng của người nổi tiếng có thể tác động tiêu cực đến giới trẻ bằng cách quảng bá các tiêu chuẩn sắc đẹp và lối sống không thực tế, dẫn đến sự tự ti và thần thánh hóa những hành vi có hại.

**Căn cứ vào thông tin:** However, the influence of celebrities is not always beneficial. The unrealistic standards of beauty, success, and lifestyle often promoted by celebrities can lead to feelings of inadequacy among young people. When celebrities flaunt extravagant lifestyles or promote unattainable beauty ideals, it can create pressure on youth to conform to these images, potentially leading to issues like low self-esteem and body image disorders. Furthermore, the glamorization of negative behaviors, such as substance abuse or reckless living, can have detrimental effects on impressionable minds. (Tuy nhiên, sự ảnh hưởng của người nổi tiếng không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích. Những tiêu chuẩn không thực tế về vẻ đẹp, sự thành công và lối sống mà người nổi tiếng thường quảng bá có thể khiến giới trẻ cảm thấy tự ti. Khi người nổi tiếng khoe khoang lối sống xa hoa hoặc cổ vũ những hình mẫu sắc đẹp khó đạt được, điều này có thể tạo áp lực lên thanh thiếu niên phải tuân theo những hình ảnh đó, dẫn đến các vấn đề như lòng tự trọng thấp và rối loạn hình ảnh cơ thể. Hơn nữa, việc thần thánh hóa những hành vi tiêu cực, chẳng hạn như lạm dụng chất kích thích hoặc lối sống bất cần, có thể gây tác động xấu đến những tâm hồn nhạy cảm.).

⇒Đoạn văn gồm ba ý chính: Tiêu chuẩn không thực tế về sắc đẹp, thành công và lối sống gây cảm giác tự ti; Lối sống xa hoa có thể tạo áp lực và dẫn đến vấn đề về lòng tự trọng, rối loạn hình ảnh cơ thể; Mỹ hóa các hành vi tiêu cực như lạm dụng chất kích thích có thể ảnh hưởng xấu.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

 **Hỗ trợ**

**Question 36 [695337]:** The word unattainable in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. avoidable
- B. achievable
- C. impossible
- D. unrealistic

Từ **unattainable** trong đoạn 3 trái nghĩa với \_.

- A. avoidable /ə'vɔɪdəbl/ (adj): có thể tránh được
- B. achievable /ə'tʃi:vəbl/ (adj): có thể đạt được
- C. impossible /ɪm'pɒsəbl/ (adj): không thể, bất khả thu
- D. unrealistic /ˌʌnrɪə'lɪstɪk/ (adj): không thực tế

**Căn cứ vào thông tin:** When celebrities flaunt extravagant lifestyles or promote unattainable beauty ideals, it can create pressure on youth to conform to these images, potentially leading to issues like low self-esteem and body image disorders. (*Khi người nổi tiếng khoe khoang lối sống xa hoa hoặc cổ vũ những hình mẫu sắc đẹp khó đạt được, điều này có thể tạo áp lực lên thanh thiếu niên phải tuân theo những hình ảnh đó, dẫn đến các vấn đề như lòng tự trọng thấp và rối loạn hình ảnh cơ thể.*).

⇒ **unattainable > < achievable**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

**Question 37 [695338]:** Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. The influence of celebrities on young people is entirely positive.
- B. Celebrities only promote harmful behaviors and have no positive impact.
- C. The impact of celebrities on youth can be both beneficial and harmful.
- D. All young people blindly follow celebrity lifestyles without question.

**Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?**

- A. Ảnh hưởng của người nổi tiếng đối với giới trẻ hoàn toàn là tích cực.
- B. Người nổi tiếng chỉ quảng bá những hành vi có hại và không có tác động tích cực nào.
- C. Tác động của người nổi tiếng đối với thanh thiếu niên có thể vừa có lợi vừa có hại.
- D. Tất cả giới trẻ đều mù quáng theo đuổi lối sống của người nổi tiếng mà không đặt câu hỏi.

**Căn cứ vào thông tin được nêu rõ ngay đầu bài:**

- With the rise of platforms like Instagram, TikTok, and YouTube, celebrities can easily connect with their audience, creating a more personal relationship that often translates into admiration and emulation. **This dynamic can lead to both positive and negative effects on youth**, making it a crucial topic of discussion. (*Với sự phát triển của các nền tảng như Instagram, TikTok và YouTube, người nổi tiếng có thể dễ dàng kết nối với khán giả của mình, tạo nên mối quan hệ cá nhân hơn, thường dẫn đến sự ngưỡng mộ và bắt chước. **Mối quan hệ này có thể dẫn đến cả tác động tích cực và tiêu cực đối với thanh thiếu niên**, khiến đây trở thành một chủ đề quan trọng cần thảo luận.*)

⇒ **Đáp án C đúng.**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 38 [695339]:** Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 4?

- A. Young people need to enhance their critical thinking abilities and recognize that celebrity lifestyles are usually fabricated and always depict actual reality.



- B. It is vital for youth to improve their reasoning skills and understand that the lives of celebrities are often underestimated and not a true reflection of everyday life.
- C. Young individuals should focus on building their critical thinking skills and understand that celebrity lifestyles are portrayed in a way that reflects real-life experiences.
- D. It is important for young people to cultivate critical thinking skills and understand that celebrity lifestyles are planned and carefully designed, rather than reflective of actual reality.

**Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?**

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **It is essential for youth to develop critical thinking skills and to recognize that celebrity lifestyles are often curated and not representative of reality.** (Điều quan trọng là giới trẻ cần phát triển kỹ năng tư duy phản biện và nhận thức rằng lối sống của người nổi tiếng thường được dàn dựng và không phản ánh thực tế.)

A. Young people need to enhance their critical thinking abilities and recognize that celebrity lifestyles are usually fabricated and always depict actual reality: Giới trẻ cần nâng cao khả năng tư duy phản biện và nhận thức rằng lối sống của người nổi tiếng thường được dàn dựng và luôn phản ánh thực tế.

⇒ Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc vì câu gốc nói lối sống của người nổi tiếng không phản ánh thực tế, chứ không phải luôn phản ánh thực tế.

B. It is vital for youth to improve their reasoning skills and understand that the lives of celebrities are often underestimated and not a true reflection of everyday life: Điều quan trọng là thanh thiếu niên cải thiện kỹ năng lập luận và hiểu rằng cuộc sống của người nổi tiếng thường bị đánh giá thấp và không phản ánh đúng cuộc sống thường ngày.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc vì câu gốc nói lối sống của người nổi tiếng thường được dàn dựng (chỉ là bề nổi để mọi người nhìn vào và chiêm ngưỡng), chứ không phải là bị đánh giá thấp.

C. Young individuals should focus on building their critical thinking skills and understand that celebrity lifestyles are portrayed in a way that reflects real-life experiences: Những người trẻ nên tập trung xây dựng kỹ năng tư duy phản biện và hiểu rằng lối sống của người nổi tiếng được mô tả theo cách phản ánh trải nghiệm thực tế.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. It is important for young people to cultivate critical thinking skills and understand that celebrity lifestyles are frequently crafted and do not accurately reflect reality: Điều quan trọng là giới trẻ rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện và hiểu rằng lối sống của người nổi tiếng thường được tạo dựng và không phản ánh chính xác thực tế.

⇒ Đáp án D hợp lí vì *important ~ essential; cultivate ~ develop; crafted ~ curated; not representative of reality ~ not accurately reflect reality.*

Do đó, D là đáp án phù hợp.

**Question 39 [695340]: Which of the following can be inferred from the passage?**

- A. Celebrities have a responsibility to shape the values and decisions of young people positively.
- B. Young people understand the realities behind celebrity lifestyles but often choose to imitate them.
- C. A balanced view of celebrity influence can enable young people to make reasoned life choices.
- D. Many young people believe that celebrity lifestyles are realistic and attainable for everyone.



**Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?**

- A. Người nổi tiếng có trách nhiệm hình thành các giá trị và quyết định của giới trẻ một cách tích cực.
- B. Giới trẻ hiểu được thực tế đằng sau lối sống của người nổi tiếng nhưng thường chọn bắt chước họ.
- C. Một cái nhìn cân bằng về ảnh hưởng của người nổi tiếng có thể giúp giới trẻ đưa ra những lựa chọn sống có lý trí.
- D. Nhiều người trẻ tin rằng lối sống của người nổi tiếng là thực tế và mọi người đều có thể đạt được.

**Căn cứ vào thông tin:** Encouraging a balanced perspective on celebrity influence can help empower young people to make informed choices and to follow their own paths rather than simply imitating those they admire. (*Khuyến khích một cái nhìn cân bằng về sự ảnh hưởng của người nổi tiếng có thể giúp thanh thiếu niên đưa ra quyết định sáng suốt và theo đuổi con đường riêng của mình thay vì chỉ bắt chước những người mà họ hâm mộ.*) ⇒ Để giúp giới trẻ đưa ra quyết định sáng suốt thì cần có cái nhìn cân bằng. Do đó, C là đáp án phù hợp.

**Question 40 [695341]:** Which of the following best summarises the passage?

- A. Celebrities can inspire young people, but their influence also creates unrealistic expectations, making critical thinking essential for informed choices.
- B. Young people are influenced by social media and often admire celebrities without questioning their lifestyles or values critically.
- C. The influence of celebrities is primarily negative, promoting unattainable beauty standards that lead to low self-esteem among youth.
- D. Many celebrities advocate for important social issues, but their lifestyles can still mislead young people about what is realistic.

**Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?**

- A. Người nổi tiếng có thể truyền cảm hứng cho giới trẻ, nhưng ảnh hưởng của họ cũng tạo ra những kỳ vọng không thực tế, khiến tư duy phản biện trở nên thiết yếu để đưa ra những quyết định sáng suốt.
- B. Giới trẻ bị ảnh hưởng bởi mạng xã hội và thường hâm mộ người nổi tiếng mà không đặt câu hỏi về lối sống hay giá trị của họ một cách có suy nghĩ.
- C. Ảnh hưởng của người nổi tiếng chủ yếu là tiêu cực, quảng bá những tiêu chuẩn sắc đẹp không thể đạt được, dẫn đến lòng tự trọng thấp ở giới trẻ.
- D. Nhiều người nổi tiếng ủng hộ những vấn đề xã hội quan trọng, nhưng lối sống của họ vẫn có thể gây hiểu lầm cho giới trẻ về những gì là thực tế.

**Căn cứ vào thông tin:**

- Đoạn 2: On one hand, celebrities can inspire young people to pursue their dreams and passions... Such visibility can empower youth to take action and make positive changes in their lives and communities. *(Một mặt, người nổi tiếng có thể truyền cảm hứng cho giới trẻ theo đuổi ước mơ và đam mê của mình... Sự hiện diện và tầm ảnh hưởng này có thể khích lệ thanh thiếu niên hành động và tạo ra những thay đổi tích cực trong cuộc sống và cộng đồng của họ.)*

⇒ Đoạn 2 đề cập đến người nổi tiếng truyền cảm hứng tích cực.

- Đoạn 3: However, the influence of celebrities is not always beneficial. The unrealistic standards of beauty, success, and lifestyle often promoted by celebrities can lead to feelings of inadequacy among young people. *(Tuy nhiên, sự ảnh hưởng của người nổi tiếng không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích. Những tiêu chuẩn không thực tế về vẻ đẹp, sự thành công và lối sống mà người nổi tiếng thường quảng bá có thể khiến giới trẻ cảm thấy tự ti.)*

⇒ Đoạn 3 đề cập đến kỳ vọng không thực tế.

- It is essential for youth to develop critical thinking skills and to recognize that celebrity lifestyles are often curated and not representative of reality. *(Điều quan trọng là giới trẻ cần phát triển kỹ năng tư duy phản biện và nhận thức rằng lối sống của người nổi tiếng thường được dàn dựng và không phản ánh thực tế.)*

⇒ Đoạn 4 nêu ra sự cần thiết phải phát triển tư duy phản biện, có cái nhìn cân bằng trong cuộc sống.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

---- THE END ----